

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QII/2018



Tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Nguyễn Ngọc Anh (*)	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang (*)	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh (*)	Thành viên (Có đơn từ nhiệm từ ngày 21/12/2017 và miễn nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	Trưởng ban (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)
Ông Nguyễn Trung Kiên (*)	Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 19/04/2018)

(*) Được bỏ nhiệm và miễn nhiệm theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1^x tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II/2018
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.090.087.310	312.932.819.848
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	218.273.677.031	142.022.994.810
Tiền	111		118.273.677.031	102.022.994.810
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.035.862.613	150.368.644.298
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	163.225.475.706	148.238.241.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.947.554.045	1.058.811.582
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.862.832.862	1.071.591.208
Hàng tồn kho	140	8	5.637.770.856	5.396.668.471
Hàng tồn kho	141		5.637.770.856	5.396.668.471
Tài sản ngắn hạn khác	150		142.776.810	15.144.512.269
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	142.776.810	672.195.128
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	14.287.040.406
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	185.276.735
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.132.699.639	292.819.722.698
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		244.392.769.566	272.111.171.137
Tài sản cố định hữu hình	221	12	244.392.769.566	272.111.171.137
- Nguyên giá	222		489.147.353.146	486.999.005.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.754.583.580)	(214.887.834.139)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.106.196.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.106.196.364
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	15.810.000.000	15.810.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		15.810.000.000	15.810.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.929.930.073	2.792.355.197
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.296.164.811	1.655.660.915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	633.765.262	1.136.694.282
TỔNG TÀI SẢN	270		659.222.786.949	605.752.542.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

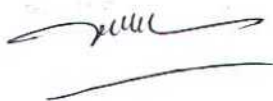
Quý II/2018

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		181.630.750.152	171.452.052.518
Nợ ngắn hạn	310		174.804.567.884	162.971.861.098
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	33.239.349.697	42.138.280.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.163.594	176.886.123
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.622.301.517	10.808.899.028
Phải trả người lao động	314		95.804.620.876	93.875.519.252
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.480.777.545	2.916.105.100
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.360.543.090	3.255.377.361
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.231.811.565	9.800.793.424
Nợ dài hạn	330		6.826.182.268	8.480.191.420
Phải trả dài hạn khác	337	17	6.826.182.268	8.480.191.420
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477.592.036.797	434.300.490.028
Vốn chủ sở hữu	410	18	477.592.036.797	434.300.490.028
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	239.959.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	239.959.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(518.200.000)	(497.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		122.879.919.712	54.144.670.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.667.117.085	134.089.819.805
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.108.188.200	1.853.938.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.558.928.885	132.235.881.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		659.222.786.949	605.752.542.546

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



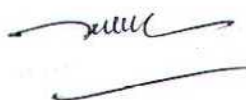
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	256.943.338.786	232.260.868.953	514.096.458.416	443.149.201.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	256.943.338.786	232.260.868.953	514.096.458.416	443.149.201.778
Giá vốn hàng bán	11	21	163.007.686.508	145.407.638.383	322.398.823.778	287.097.937.019
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.935.652.278	86.853.230.570	191.697.634.638	156.051.264.759
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.902.082.723	439.561.733	7.811.233.604	1.528.736.675
Chi phí tài chính	22	23	137.236.054	156.855.536	174.774.454	906.352.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.396.916.731	22.350.255.303	37.739.115.174	35.390.011.829
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.303.582.216	64.785.681.464	161.594.978.614	121.283.637.502
Thu nhập khác	31	26	51.492.725	124.512.967	102.665.172	2.084.372.021
Chi phí khác	32	27	40.672.227	27.552	69.367.674	1.014.361
Lợi nhuận khác	40		10.820.498	124.485.415	33.297.498	2.083.357.660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.314.402.714	64.910.166.879	161.628.276.112	123.366.995.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	15.257.549.834	12.558.182.943	30.878.727.398	24.257.147.882
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	26.000.000	60.000.000	502.929.020	496.020.072
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.030.852.880	52.291.983.936	130.246.619.694	98.613.827.208

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



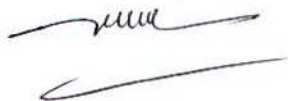
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý II/2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		161.628.276.112	123.366.995.162
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.866.749.441	26.128.070.693
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(625.742.309)	(109.928.084)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.913.248.744)	(501.312.058)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		184.956.034.500	148.883.825.713
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.746.578.693)	3.589.038.426
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(241.102.385)	(330.133.081)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.517.890.581)	(42.519.483.274)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		888.914.422	61.373.229
Tiền lãi vay đã trả	14			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.334.519.420)	(21.478.240.441)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.948.760.000)	(2.012.890.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.056.097.843	86.193.489.573
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.470.364)	(94.578.820.100)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.451.191.116)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.746.662.561	501.312.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.697.192.197	(98.528.699.158)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21.000.000)	(229.800.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71.893.956.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.914.956.000)	(229.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		75.838.334.040	(12.565.009.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		142.022.994.810	127.817.498.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		412.348.181	82.651.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	218.273.677.031	115.335.139.930

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyên khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	482.591.200	2.898.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.791.085.831	102.020.096.810
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	218.273.677.031	142.022.994.810

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	163.225.475.706	148.238.241.508
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	62.016.536.096	47.923.438.455
- DHT AVIATION INC	127.235.861	78.698.905
- LLC "IKAR" Airlines	-	85.035.170
- QATAR AIRWAYS	11.697.079.274	9.619.222.184
- TURKISH AIRLINES	3.566.070.522	3.524.822.280
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	3.911.944.684	1.971.783.938
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	5.610.992.232	4.178.682.209
- AIR ASIA BERHART	9.481.471.661	9.904.689.624
- THAI AIR ASIA	4.710.240.009	4.144.926.351
- ASIANA AIRLINES INC	8.827.104.930	8.906.973.856
- EMIRATES AIRLINE	5.190.152.947	5.169.187.556
- MALINDO AIR	2.226.242.298	3.842.670.415
- AHK AIR HONGKONG	4.913.614.950	2.224.380.400
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	2.089.780.258	1.818.481.555
- VANILLA AIR INC.	0	1.258.148.274
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	1.274.161.512	1.227.364.002
- AIR BUSAN	1.767.044.376	1.480.692.864
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	436.969.790	529.276.263
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	691.279.727	753.671.246
- JIN AIR	9.365.384.438	2.182.724.910
- Công ty TNHH TNT	653.605.828	3.160.413.719
- TWay Air., Ltd	3.089.271.394	3.033.501.037
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	3.251.822.235	6.829.532.689
- BANGKOK AIRWAYS	1.779.026.650	1.596.016.968
- THAI LION MENTARI COMPANY LIMITED	-	1.192.623.360
- ROYAL BRUNEI AIRLINES	1.376.160.661	1.570.956.189
- UNI AIRWAYS CORP	608.690.326	1.620.333.716
- CARDIG AIR - CGO	1.754.985.300	1.643.858.375
- Công Ty TNHH VietSky Support	383.408.529	2.954.336.761
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.476.135.197	4.166.269.190
- Khác	10.949.064.021	9.645.529.047
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.476.135.197	4.166.269.190
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	1.476.135.197	4.166.269.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.862.832.862	-	1.071.591.208	-
- Tạm ứng	230.084.370	-	11.140.000	-
- Ký cược, ký quỹ	256.000.000	-	271.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	764.902.005	-	479.243.779	-
- Bảo hiểm xã hội	28.585.500	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	4.873.500	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.867.000	-	-	-
- Tiền du lịch của người nhà nhân viên	-	-	12.080.000	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	374.586.183	-	208.000.000	-
- Phải thu lại của Nhân viên	18.987.000	-	75.483.549	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	131.088.864	-	9.160.880	-
- Phải thu khác	45.858.440	-	5.483.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.862.832.862	-	1.071.591.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.404.600.844	-	5.260.738.471	-
Công cụ, dụng cụ	233.170.012	-	135.930.000	-
Cộng	5.637.770.856	-	5.396.668.471	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	142.776.810	672.195.128
- Tồn số vô tuyến điện	-	5.794.193
- Phí cước Metrowan	95.668.624	230.363.748
- Phần mềm mail service + license	21.310.685	62.722.493
- Chi phí thuê mặt bằng	-	126.482.194
- Dịch vụ khí tượng hàng không	17.135.001	-
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
- Khác	8.662.500	4.725.000
Dài hạn	1.296.164.811	1.655.660.915
- Bản quyền phần mềm Kaspersky, CNTT	810.798.579	996.433.769
- Đường truyền cáp quang	269.387.604	364.465.584
- Vô tuyến điện tử	177.113.634	242.941.566
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	38.864.994	51.819.996
Cộng	1.438.941.621	2.327.856.043

10. TÀI SẢN THUẾ HOÀN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	633.765.262	1.136.694.282
- Chi phí phải trả Sita text 2015	48.492.000	48.492.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	-	327.748.135
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	100.794.944
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	44.986.000
- Chi phí kiểm toán	-	26.000.000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.263
- Chi phí khác	-	3.399.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Số dư đầu kỳ	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.579.661.612	10.959.961.260	433.978.028.881	13.481.353.523	486.999.005.276
- Mua trong quý	-	-	2.155.666.728	-	2.155.666.728
- Giảm khác (do điều chỉnh)	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Số dư cuối quý	28.572.342.754	10.959.961.260	436.133.695.609	13.481.353.523	489.147.353.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.860.547.366	7.151.736.427	194.346.434.072	10.529.116.274	214.887.834.139
- Khấu hao trong quý	573.601.147	603.659.927	28.127.739.733	561.748.634	29.866.749.441
Số dư cuối quý	3.434.148.513	7.755.396.354	222.474.173.805	11.090.864.908	244.754.583.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	26.872.802.232	4.032.234.321	184.125.855.198	3.324.732.925	272.111.171.137
Số dư cuối quý	25.138.194.241	3.204.564.906	213.659.521.804	2.390.488.615	244.392.769.566

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.655.612.201 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.239.349.697	33.239.349.697	42.138.280.810	42.138.280.810
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	420.491.381	420.491.381	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.153.455.348	24.153.455.348	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	-	-	2.358.720.000	2.358.720.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2.558.330.575	2.558.330.575	2.316.202.241	2.316.202.241
- Phải trả nhà cung cấp khác	2.528.238.480	2.528.238.480	6.744.811.461	6.744.811.461
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	28.152.780.642	28.152.780.642	30.718.547.108	30.718.547.108
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	420.491.381	420.491.381	4.411.225.733	4.411.225.733
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	24.153.455.348	24.153.455.348	23.077.115.926	23.077.115.926
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.578.833.913	3.578.833.913	3.230.205.449	3.230.205.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMĐ Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMĐ Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế GTGT đầu ra	-	6.005.005.286	4.869.769.001	1.135.236.285
Thuế TNDN	9.448.341.856	30.878.727.398	25.334.519.420	14.992.549.834
Thuế TNCN	1.360.557.172	11.540.023.550	12.406.065.324	494.515.398
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	1.179.464	1.179.464	-
Cộng	10.808.899.028	48.427.756.234	42.614.353.745	16.622.301.517

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	8.480.777.545	2.916.105.100
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita 2015	242.460.000	242.460.000
- Chi phí sử dụng Sita 2018	1.002.000.000	-
- Chi phí nghỉ mát	3.123.454.545	-
- Chi phí trang phục ngành	2.317.514.000	-
- Chi phí hội nghị	-	1.638.740.675
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	1.269.000.000	503.974.724
- Chi phí bảo hộ lao động	388.349.000	-
- Chi phí kiểm toán	-	130.000.000
- Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
- Khác	-	16.999.701
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.480.777.545	2.916.105.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.360.543.090	3.255.377.361
- Kinh phí công đoàn	872.240.623	1.187.955.086
- Bảo hiểm xã hội	-	124.840.228
- Bảo hiểm y tế	-	10.237.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	29.000.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.804.865.250	1.703.955.745
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	394.340.329	9.890.829
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	156.170.487	98.457.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.926.401	86.370.252
b) Dài hạn	6.826.182.268	8.480.191.420
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	<i>6.826.182.268</i>	<i>8.480.191.420</i>
Cộng	10.186.725.358	11.735.568.781

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.908.110.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	2,46%	5.898.330.000
Cổ đông khác	21,66%	51.952.770.000	21,66%	51.970.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,12%	313.000.000	0,12%	298.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	239.959.520.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	239.959.520.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	239.959.520.000	239.959.520.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	71.893.956.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.995.952	23.995.952
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.995.952	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	31.300	29.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.300	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.964.652	23.966.152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.964.652	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong năm	-	-	-	-	185.598.460.623	185.598.460.623
- Tăng vốn trong năm này	39.959.520.000	-	-	-	-	39.959.520.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(364.200.000)	-	-	(364.200.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-
- Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban TGD điều hành năm 2016	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)
Thương HDQT, BKS, Ban TGD điều hành đạt kế	-	-	-	-	-	-
- hoạch 6T đầu năm 2017	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)
- Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)
Số dư cuối năm trước	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
Số dư đầu năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.089.819.805	434.300.490.028
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	130.246.619.694	130.246.619.694
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(21.000.000)	-	-	(21.000.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 19/04/2018	-	-	-	68.735.249.489	(68.735.249.489)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2017	-	-	-	-	(4.475.590.784)	(4.475.590.784)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2018	-	-	-	-	(2.156.450.000)	(2.156.450.000)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2017	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
- Khác	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)
Số dư cuối kỳ	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	122.879.919.712	108.667.117.085	477.592.036.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.383.260.527	21.383.260.527
+ Văn Phòng	8.630.449.141	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386	12.752.811.386

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 20A/ACV-SAGS và các phụ lục Hợp đồng đi kèm với thời hạn thuê đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 34/HĐ/ACV-SAGS thời hạn thuê đến hết 31/12/2017. Hiện Công ty đang trong quá trình thương thảo hợp đồng mới.

19.B NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	56.586.000.175	2.468.202,05	70.602.790.547	3.114.371,00
Đô la Singapore (SGD)	4.079.680	244,00	4.132.140	244,00

19.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(*): Năm 2017, Công ty đã thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Quyết định số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Doanh thu	256.943.338.786	232.260.868.953
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>246.782.532.870</i>	<i>223.889.441.354</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	<i>233.038.372.549</i>	<i>205.999.949.463</i>
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	<i>12.129.042.039</i>	<i>11.749.256.690</i>
+ <i>Dịch vụ quầy thủ tục</i>	<i>438.742.288</i>	<i>816.779.548</i>
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	<i>1.176.375.994</i>	<i>5.323.455.653</i>
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>10.160.805.916</i>	<i>8.371.427.599</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	<i>2.557.839.282</i>	<i>2.985.838.054</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	<i>915.712.990</i>	<i>1.567.412.400</i>
+ <i>Dịch vụ đào tạo CXR</i>	<i>491.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Dịch vụ giặt ủi</i>	<i>618.074.787</i>	<i>692.940.371</i>
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	<i>1.297.626.200</i>	<i>275.351.000</i>
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	<i>998.974.104</i>	<i>1.580.408.439</i>
+ <i>Dịch vụ cho thuê TTB</i>	<i>1.725.350.997</i>	<i>354.811.283</i>
+ <i>Khác</i>	<i>1.556.227.556</i>	<i>914.666.052</i>
Cộng	256.943.338.786	232.260.868.953
b) Doanh thu với các bên liên quan	5.436.303.269	4.356.292.017
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.219.952.272	2.930.180.734
+ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	2.216.350.997	1.426.111.283

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn dịch vụ	163.007.686.508	145.407.638.383
Cộng	163.007.686.508	145.407.638.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	576.176.489	158.050.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	956.880.957	239.218.592
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	309.825.277	42.292.852
Cổ tức 2017 nhận từ CXR	5.059.200.000	-
Cộng	6.902.082.723	439.561.733

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	137.236.054	156.855.536
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	0
Cộng	137.236.054	156.855.536

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	384.647.389	121.425.465
- Chi phí nhân công	11.210.992.567	13.814.396.689
- Chi phí sửa chữa	-	117.381.800
- Khấu hao tài sản cố định	214.894.544	303.736.674
- Thuế, phí, lệ phí	-	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.673.117.405	2.003.037.100
- Chi phí thuê mặt bằng	541.537.786	1.309.651.650
- Chi phí đào tạo huấn luyện	959.358.963	702.928.458
- Chi tiếp khách	444.928.063	418.005.459
- Phí nhượng quyền	3.704.591.120	3.372.166.298
- Chi phí bằng tiền khác	262.848.894	187.525.710
Cộng	19.396.916.731	22.350.255.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.277.952.833	4.468.421.216
- Chi phí nhân công	97.741.650.007	85.763.282.581
- Thuế, phí, lệ phí	121.182.813	62.984.635
- Khấu hao tài sản cố định	15.009.178.860	13.805.648.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.034.202.629	7.591.459.349
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.385.756.345	3.266.682.619
- Chi phí đảm bảo hoạt động	42.435.644.962	44.315.408.011
- Chi phí thuê mặt bằng	2.910.255.730	1.309.651.650
- Chi phí Sita	501.000.000	1.226.932.674
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ	608.313.828	1.228.032.964
- Chi phí đào tạo huấn luyện	959.358.963	726.928.458
- Chi tiếp khách	452.946.244	432.769.095
- Phí nhượng quyền	3.704.591.130	3.372.166.298
- Chi phí bằng tiền khác	262.568.895	187.525.710
Cộng	182.404.603.239	167.757.893.686

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	4.912.728	119.038.357
Phạt vi phạm hợp đồng	-	3.181.822
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	45.678.713	-
Khác	901.284	2.292.788
Cộng	51.492.725	124.512.967

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thuế không được hoàn	40.672.227	-
Khác	-	27.552
Cộng	40.672.227	27.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	81.314.402.714	64.910.166.879
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	162.546.452	660.848.188
- Chi phí không được trừ	162.546.452	360.848.188
- Chi phí phải trả Sita text 2017	-	300.000.000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(5.189.200.000)	(2.780.100.356)
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm 2017	-	(2.180.100.356)
- Hoàn nhập chi phí Sita 2016	-	(600.000.000)
- Chi phí kiểm toán 2017	(130.000.000)	-
- Cổ tức 2017 nhận từ CXR-CP	(5.059.200.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	76.287.749.166	62.790.914.711
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.257.549.834	12.558.182.943

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130.000.000	300.000.000
- Hoàn nhập chi phí Sita	-	300.000.000
- Hoàn nhập chi phí kiểm toán 2017	130.000.000	-
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Cam Ranh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	tại Chi nhánh Cam Ranh VND	Cộng VND
QII/2017				
Doanh thu thuần bộ phận	184.221.865.101	48.039.003.852	-	232.260.868.953
Chi phí bộ phận	132.578.364.016	35.175.989.507	3.540.163	167.757.893.686
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	51.643.501.085	12.863.014.345	(3.540.163)	64.502.975.267
Doanh thu tài chính	401.652.904	14.507.279	23.401.550	439.561.733
Chi phí tài chính	135.073.141	10.648.927	11.133.468	156.855.536
Thu nhập khác	124.325.524	1.503	185.940	124.512.967
Chi phí khác	-	27.552	-	27.552
Lợi nhuận trước thuế	52.034.406.372	12.866.846.648	8.913.859	64.910.166.879
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.982.392.567	2.574.007.604	1.782.772	12.558.182.943
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60.000.000	-	-	60.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.992.013.805	10.292.839.044	7.131.087	52.291.983.936
QII/2018				
Doanh thu thuần bộ phận	195.395.379.219	61.547.959.567	-	256.943.338.786
Chi phí bộ phận	137.586.293.873	44.818.309.365	0	182.404.603.238
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	57.809.085.346	16.729.650.202	-	74.538.735.548
Doanh thu tài chính	6.797.805.320	104.277.403	0	6.902.082.723
Chi phí tài chính	133.150.288	4.085.766	-	137.236.054
Thu nhập khác	51.193.816	298.909	-	51.492.725
Chi phí khác	40.672.227	0	-	40.672.227
Lợi nhuận trước thuế	64.484.261.966	16.830.140.748	-	81.314.402.714
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.889.723.890	3.367.825.944	-	15.257.549.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.000.000	0	-	26.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.568.538.076	13.462.314.804	-	66.030.852.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của HĐQT	1.003.610.612	2.514.005.212
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	889.610.612	2.400.005.212
Thu nhập của Ban Kiểm soát	481.190.503	1.034.882.479
- Thù lao BKS	114.047.619	45.000.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm	351.162.084	947.370.479
- Lợi ích khác	15.980.800	42.512.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.322.318.089	12.002.679.151
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.087.500.000	2.452.396.000
- Thưởng đạt kế hoạch năm trước	3.234.818.089	9.550.283.151
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>		
	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan	5.436.303.269	4.356.292.017
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.219.952.272	2.930.180.734
- Công ty CPPVMD Sài Gòn - Cam Ranh	2.216.350.997	1.426.111.283
Mua hàng với các bên liên quan	41.281.753.711	49.823.138.870
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.531.538.998	8.921.084.451
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	32.489.755.365	33.996.507.201
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	5.260.459.348	6.881.547.218
- Công ty CPPVMD Sài Gòn - Cam Ranh	-	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	1.476.135.197	4.166.269.190
- Cty CP PVMT Sài Gòn - Cam Ranh	1.476.135.197	4.166.269.190
Phải trả với các bên liên quan	28.152.780.642	48.763.019.571
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	420.491.381	3.400.661.439
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	24.153.455.348	36.615.023.924
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.578.833.913	8.747.334.208

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

TUQ.Kế toán trưởng

Đặng Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng